

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2022/DS-PT.

Ngày: 09-12-2022.

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Quốc Bảo**.

Các Thẩm phán: Ông **Huỳnh Văn Phú**;

Bà **Lê Thị Anh Đào**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Huỳnh Minh Ngôn** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam: Ông **Nguyễn Quang Minh** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 67/2021/TLPT-DS ngày 05 tháng 10 năm 2021 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 129/2021/DS-ST ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 76/2021/QĐXXPT-DS ngày 03 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông **Phạm Thanh S**, sinh năm 1962;

Địa chỉ: thôn T, xã T, thành phố T, Quảng Nam. Có mặt.

2. Bị đơn: ông **Nguyễn Trung C**, sinh năm 1956;

Địa chỉ: thôn T, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông **Doãn Xuất C** là Luật sư của Văn phòng Luật sư D thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà **Phan Thị N**, sinh năm 1961;

- Bà **Hường Thị T**, sinh năm 1958;

Cùng địa chỉ: thôn T, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Bà N, bà T có mặt.

4. Người kháng cáo: bị đơn ông Nguyễn Trung C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Phạm Thanh S trình bày:

Vào năm 1998, cha ruột của ông là ông Phạm X được Ủy ban nhân dân thị xã T (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổng cộng 6.932m² tại xã T, thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Quảng Nam. Năm 2018, ông nhận thừa kế toàn bộ số đất nêu trên, trong đó có thửa đất số 1425, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.132m², loại đất thổ cư, thời hạn sử dụng đất: lâu dài, trên đất này có ngôi nhà ông đang ở. Bên cạnh thửa đất vợ chồng ông đang ở, năm 2018 vợ chồng ông Nguyễn Trung C, bà Hương Thị T xây dựng nhà bếp, chuồng trâu lấn sang thửa đất của ông. Lúc đó, vợ chồng ông có nói chuyện, ngăn cản, không đồng ý nhưng ông C vẫn bất chấp để xây dựng nhà bếp, chuồng trâu. Sự việc dẫn đến tranh chấp, hòa giải ở xã nhưng không thành nên ông khởi kiện ra Tòa án. Qua kết quả đo đạc thì xác định diện tích đất tranh chấp giữa hai bên là 36,6m². Nay, ông rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất 18,7m² và chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông C, bà T trả lại cho ông diện tích đất đã lấn chiếm theo hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 17,9m² và buộc tháo dỡ một phần nhà bếp, một phần chuồng trâu của vợ chồng ông C trên đất tranh chấp để trả lại đất cho vợ chồng ông. Đối với một số cây cối tự mọc trên hàng rào tạm và các vật liệu cây rào trên hàng rào tạm này là do vợ chồng ông rào để ngăn cản không cho vợ chồng ông C tiếp tục lấn sang đất của ông.

Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là ông Nguyễn Trung C trình bày:

Đối với thửa đất ông đang ở là thửa đất số 1426, tờ bản đồ số 12, diện tích 858m², có nguồn gốc là của bà Phạm Thị X (là bác họ ông C, nay đã chết). Năm 1987, bà X đi Trà My nên để lại diện tích đất này cho ông sử dụng từ đó đến nay. Sau đó, ông ở và đã đăng ký, kê khai nên được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bên cạnh thửa đất vợ chồng ông đang ở là thửa đất của vợ chồng ông S cũng đang ở. Khoảng cuối năm 2017, đầu năm 2018, vợ chồng ông có xây dựng, sửa lại nhà bếp, chuồng trâu. Vì nhà bếp và chuồng trâu này đã có trước đó từ rất lâu, gia đình ông xây dựng từ năm 1988. Nay vì xuống cấp nên ông xây lại và có dời vị trí nhưng vẫn tại nền móng cũ. Cụ thể, ông xây dựng nhà bếp trên đất chuồng bò trước đây, còn chuồng trâu ông mới dịch ra phía trước nhà nhưng vẫn nằm trên thửa đất của ông đang sử dụng. Năm 2018, khi ông đang xây dựng thì bà N (vợ ông S) có ngăn cản nhưng ông thấy mình xây dựng trên đất của mình nên vẫn tiếp tục. Chuồng bò cũ trước đây đã có cách nay gần 30 năm. Trước đây, khi làm chuồng bò thì ông X (là cha ông S) đồng ý và không có ý kiến gì. Việc ông xây dựng nhà bếp và chuồng trâu thì vẫn chưa tới mốc giới là bờ tre và cây dừa có gốc đã mục nát. Cây dừa gần góc nhà bếp ông đã chặt cách đây hơn 10 năm. Nay, ông không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông S về việc buộc ông trả đất và tháo dỡ công trình trên diện tích đất 17,9m²

như yêu cầu khởi kiện của ông S; ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với một số cây cối tự mọc trên hàng rào tạm và các vật liệu cây rào trên hàng rào tạm trên đất tranh chấp là do vợ chồng ông S rào, ông không có yêu cầu hay ý kiến gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phan Thị N thống nhất với ý kiến của nguyên đơn ông Phạm Thanh S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị T thống nhất với ý kiến của bị đơn ông Nguyễn Trung C.

Với nội dung vụ án như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 129/2021/DS-ST ngày 01/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam đã căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 235, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 95, Điều 100, Điều 166, Điều 170, Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Phạm Thanh S về việc buộc ông Nguyễn Trung C, bà Hoàng Thị T trả lại diện tích đất 18,7m², có tứ cận: phía Đông giáp đất ông C, phía Tây giáp đất đang tranh chấp, phía Nam giáp ranh giới đất ông S, ông C đang tranh chấp, phía Bắc giáp ranh giới đất ông S, ông C đang tranh chấp; nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thanh S đối với ông Nguyễn Trung C về việc tranh chấp quyền sử dụng đất. Buộc ông Nguyễn Trung C, bà Hoàng Thị T có nghĩa vụ phải tháo dỡ 01 phần nhà bếp (*có kết cấu: mái lợp ngói, tường xây gạch, nền xi măng*), 01 phần chuồng trâu (*có kết cấu: mái lợp ngói, xà gỗ gỗ, trụ bê tông cốt thép, tường xây gạch lửng, nền đất, 1 phần chái nằm trong chuồng trâu nền lợp xi măng*) trên diện tích đất 17,9m² để trả lại cho ông Phạm Thanh S, bà Phan Thị N diện tích đất 17,9m², có tứ cận: phía Đông giáp đất ông S, ông C đang tranh chấp; phía Tây giáp đất và nhà ông S; phía Nam giáp ranh giới đất ông S, ông C; phía Bắc giáp ranh giới đất ông S, ông C, thuộc thửa đất số 1425, tờ bản đồ số 12 (*số thửa đất theo trích đo mới, thửa đất số 311, tờ bản đồ số 14*) tại xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (*có sơ đồ, trích đo kèm theo*).

Giao cho ông S, bà N tiếp tục quản lý sử dụng hàng rào tạm, một số cây bụi, gốc dừa mục, 01 hàng tre nhánh tước nhỏ trên diện tích đất 17,9m².

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Trung C kháng cáo một phần bản án sơ thẩm (*không kháng cáo nội dung đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả lại diện tích đất 18,7m²*), đề nghị Tòa án cấp

phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả lại diện tích đất 17,9m².

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Trung C phát biểu ý kiến tại phiên tòa phúc thẩm: đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bởi vì, ranh giới, mốc giới giữa hai thửa đất của nguyên đơn và bị đơn có từ trước năm 1975, thửa đất cao là của bị đơn, thửa đất thấp là của nguyên đơn và có bụi tre ở giữa làm mốc giới, các bên sử dụng ổn định từ trước đến nay. Không có căn cứ để xác định diện tích đất tranh chấp là của nguyên đơn, vì phải căn cứ vào thực tế sử dụng đất giữa các bên chứ không thể căn cứ vào bản đồ đo vẽ theo Nghị định 64-CP của Chính phủ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công trực tiếp giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án, về việc chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu để tham gia xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo vẫn giữ nguyên kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Trung C thì thấy:

[2.1] Theo hồ sơ Nghị định 64-CP của Chính phủ: hộ ông Phạm X (là cha ruột ông Phạm Thanh S) đăng ký, kê khai thửa đất số 1425, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.132m²; mục đích sử dụng: đất ở, vườn; thời hạn sử dụng: lâu dài. Hộ ông Phạm X đã được Ủy ban nhân dân thị xã T (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 350517 ngày 11/6/1998 tại thửa đất số 1425, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.132 m², mục đích sử dụng: thổ cư (trong đó, có 200m² đất ở). Đến năm 2018, ông Phạm Thanh S nhận thừa kế từ ông Phạm X và tiếp tục quản lý, sử dụng cho đến nay. Hộ ông Nguyễn Trung C đăng ký, kê khai thửa số 1426, tờ bản đồ số 12, diện tích 858m² tại thôn T, xã T, thành phố T và trực tiếp quản lý,

sử dụng cho đến nay. Hiện nay, Ủy ban nhân dân xã T, thành phố T không có quản lý, lưu trữ hồ sơ xác lập theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ.

[2.2] Theo kết quả lồng ghép bản đồ địa chính của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai T, thể hiện diện tích đất tranh chấp 17,9m² thuộc thửa đất số 1425, tờ bản đồ số 12 do hộ ông Phạm X (*cha ông S*) kê khai, đăng ký theo hồ sơ Nghị định 64-CP của Chính phủ và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đồng thời, tại Biên bản xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm ngày 13/7/2021, Ủy ban nhân dân xã T, thành phố T cũng xác định diện tích đất tranh chấp 17,9m² thuộc phần đất đăng ký theo Nghị định 64-CP của hộ ông Phạm Thanh S. Quá trình kê khai, đăng ký của hai hộ ông Phạm X và ông Nguyễn Trung C đều đúng quy định pháp luật. Mặt khác, tại Biên bản hòa giải ngày 14/12/2020 (*BL 100*), ông C thừa nhận năm 2018, khi ông đang xây dựng nhà bếp, chuồng trâu thì bà N (*vợ ông S*) có ngăn cản nhưng ông vẫn tiếp tục xây dựng; đồng thời, ông C cũng khẳng định nếu ông có lấn đất thì ông đồng ý tháo dỡ công trình để trả lại đất.

[2.3] Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa có đủ cơ sở để khẳng định diện tích đất tranh chấp 17,9m² thuộc thửa đất số 1425, tờ bản đồ số 12 tại xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam do hộ ông Phạm Thanh S quản lý, sử dụng và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Thanh S, buộc vợ chồng ông Nguyễn Trung C, bà Hoàng Thị T tháo dỡ các tài sản có trên đất và trả lại diện tích đất 17,9m² cho vợ chồng ông Phạm Thanh S, bà Phan Thị N là có căn cứ, đúng pháp luật. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 15/9/2022 của Tòa án cấp phúc thẩm thì trên diện tích đất tranh chấp 17,9m² có các tài sản của vợ chồng ông C, bà T, gồm: 01 phần nhà bếp (*có kết cấu: mái lợp ngói, tường xây gạch, nền xi măng*), 01 phần chuồng trâu (*có kết cấu: mái lợp ngói, xà gỗ gỗ, trụ bê tông cốt thép, tường xây gạch lửng, nền đất, 1 phần chái nằm trong chuồng trâu nền lát xi măng*) và 01 phần chuồng gà (*có kết cấu: mái lợp tôn, phen tre*) nên cần phải buộc ông C, bà T tháo dỡ các tài sản này để trả lại đất cho ông S, bà N.

[2.4] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn và quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm theo như đề nghị của Kiểm sát viên.

[3] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ ở cấp phúc thẩm: ông Nguyễn Trung C phải chịu số tiền 2.000.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng ông C đã nộp 2.000.000 đồng (*đã nộp xong*).

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Trung C là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn tiền án phí nên được miễn.

[5] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Trung C, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 129/2021/DS-ST ngày 01/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 38, 39, 147, 148, 157, 158, 165, 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 95, 100, 166, 170 và 203 của Luật Đất đai năm 2013; các Điều 12, 14, 26, 27 và 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Thanh S đối với bị đơn ông Nguyễn Trung C về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Buộc ông Nguyễn Trung C, bà Hường Thị T có nghĩa vụ phải tháo dỡ 01 phần nhà bếp (*có kết cấu: mái lợp ngói, tường xây gạch, nền xi măng*), 01 phần chuồng trâu (*có kết cấu: mái lợp ngói, xà gỗ gỗ, trụ bê tông cốt thép, tường xây gạch lửng, nền đất, 1 phần chái nằm trong chuồng trâu nền lợp xi măng*), 01 phần chuồng gà (*có kết cấu: mái lợp tôn, phen tre*) trên diện tích đất 17,9m² và trả lại cho ông Phạm Thanh S, bà Phan Thị N diện tích đất này (17,9m²), có tứ cận: phía Đông giáp đất ông C đang sử dụng; phía Tây giáp đất ông S đang sử dụng; phía Nam giáp ranh giới đất ông S, ông C; phía Bắc giáp ranh giới đất ông S, ông C, thuộc thửa đất số 1425, tờ bản đồ số 12 (*theo trích đo mới là thửa đất số 311, tờ bản đồ số 14*) tại xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (*có sơ đồ trích đo kèm theo bản án sơ thẩm*).

Giao cho ông Phạm Thanh S, bà Phan Thị N tiếp tục quản lý, sử dụng hàng rào tạm, một số cây bụi, gốc dừa mục, 01 hàng tre nhánh tước nhỏ trên diện tích đất 17,9m² nêu trên.

Án phí dân sự sơ thẩm: ông Nguyễn Trung C và bà Hường Thị T được miễn. Hoàn trả lại cho ông Phạm Thanh S số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000973 ngày 18/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

Án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Trung C được miễn.

Chi phí tố tụng khác: buộc ông Nguyễn Trung C, bà Hường Thị T phải chịu số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ở cấp sơ thẩm là 9.750.000 (*Chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn*) đồng; do ông Phạm Thanh S, bà Phan Thị N đã nộp tiền tạm ứng nên buộc ông Nguyễn Trung C, bà Hường Thị T phải hoàn trả cho ông Phạm Thanh S, bà Phan Thị N số tiền là 9.750.000 (*Chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn*) đồng. Buộc ông Nguyễn Trung C phải

chịu số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ ở cấp phúc thẩm là 2.000.000 (Hai triệu) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng ông Nguyễn Trung C đã nộp 2.000.000 (Hai triệu) đồng (đã nộp xong).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (09/12/2022).

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND thành phố Tam Kỳ;
- Chi cục THADS thành phố Tam Kỳ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Quốc Bảo